

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 63/2025/DS-PT

Ngày: 10/4/2025

V/v Tranh chấp chia thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Văn Kiên.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Hà và bà Vũ Thị An.

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Thúy, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên: Bà Lê Ngọc Kim Loan, Kiểm sát viên.

Ngày 10/4/2025, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 231/2024/DS-PT ngày 27/11/2024 về việc “*Tranh chấp chia thừa kế*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 02/2024/DS-ST ngày 26/01/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên có kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2025/QĐ-PT ngày 03/02/2025 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1952 (Có mặt);

Địa chỉ: Tổ D, phường G, TP T, tỉnh Thái Nguyên.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

+ Ông Lưu Bình D, sinh năm 1975 (Có mặt);

Địa chỉ: V luật sư Dương Tuấn G - Tổ B, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

+ Bà Mạc Thị H - Cộng tác viên của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh T - Do trung tâm trợ giúp pháp lý cử (Có mặt);

* Bị đơn:

1. Bà Nguyễn Thị Kim D1, sinh năm 1947 (đã chết ngày 07/01/2025). Địa chỉ: Tổ A, phường T, thành phố T, Thái Nguyên. *Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị Kim D1:* ông Phạm Trọng K, sinh năm 1939; anh Phạm Phi L, sinh năm 1979; chị Phạm Thị Lệ T, sinh năm 1969; anh Phạm Minh K1, sinh năm 1977. Đều trú tại: phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên và chị Phạm Thị Thúy H1, sinh năm 1971. Trú tại: P. H, TP T, tỉnh Thái Nguyên.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Phạm Trọng K: anh Phạm Phi L, chị Phạm Thị Lệ T, anh Phạm Minh K1 có đơn xin xét xử vắng mặt và uỷ quyền cho chị Phạm Thị Thúy H1 (chị H1 có mặt).

2. Bà Nguyễn Thị K2, sinh năm 1953. Địa chỉ: Tổ B, phường H, thành phố T, Thái Nguyên (Có mặt);

3. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1956; 4. Ông Nguyễn Mạnh C, sinh năm 1950. Đều có địa chỉ: Tổ D, phường B, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên (Đều có mặt).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn cho bà Nguyễn Thị H2: ông Phạm Trung K3 - Luật sư, Công ty L1, thuộc Đoàn luật sư tỉnh T. Địa chỉ: đường L, Tổ F, phường H, TP T, tỉnh Thái Nguyên (Vắng mặt);

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Dương Văn M1, sinh năm 1949; 2. Bà Đào Thị H3, sinh năm 1957. Đều có địa chỉ: Tổ D, p. B, TP P, Thái Nguyên (Có mặt); 3. Anh Nguyễn Thanh T1, sinh năm 1984. Địa chỉ: Tổ D, phường G, TP T, tỉnh Thái Nguyên (Vắng mặt); 4. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1964 (chết năm 2012) - Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà N: ông Nguyễn Anh T2, sinh năm 1959; chị Nguyễn Thị Thanh H4, sinh năm 1985; anh Nguyễn Thanh M2, sinh năm 1987. Đều trú tại: Tổ E, phường B, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên. Đều uỷ quyền cho chị Nguyễn Thị Thanh H4 (Chị H4 có mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị M trình bày:

Bà M là vợ và là người thừa kế hợp pháp của ông Nguyễn Thanh H5, sinh năm 1948 (chết ngày 16/6/2021). Bà kết hôn với ông Nguyễn Thanh H5 năm 1977, ông H5 có bố là cụ Nguyễn Văn T3, sinh năm 1923 (chết ngày 07/9/1999). Mẹ là cụ Hoàng Thị S, sinh năm 1923 (chết ngày 26/3/2011). Cụ T3, cụ S, sinh được 06 người con, gồm: Bà Nguyễn Thị Kim D1, sinh năm 1947, ông Nguyễn Thanh H5, sinh năm 1948, (chết ngày 16/6/2021 là chồng bà M), ông Nguyễn Mạnh C, sinh năm 1950, bà Nguyễn Thị K2, sinh năm 1953, bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1956 và bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1964, (đã chết năm 2012).

Năm 1947, cụ T3, cụ S lên sinh sống tại Tổ D, thị trấn B, huyện P (nay là Tổ dân phố D, phường B, thành phố P) và có tạo lập được một thửa đất ở có diện tích 315 m² thuộc thửa đất số 26 tờ bản đồ 13III, trên đất có một ngôi nhà 03 gian (ngôi nhà này đến năm 2014 mới bị dỡ bỏ). Người đứng tên đăng ký là cụ Nguyễn Văn T3. Đến năm 1991 giữa gia đình bố mẹ chồng bà với gia đình ông Nguyễn Văn T4 (hàng xóm) xảy ra tranh chấp đất đai. Việc tranh chấp được UBND thị trấn B giải quyết bằng quyết định hành chính. Không đồng ý với quyết định giải quyết số 112/QĐ-UBND ngày 06/11/1991 của UBND thị trấn B (khi đó), gia đình tiếp tục khiếu nại lên huyện P (nay là thành phố P), tỉnh Bắc Thái (cũ), (nay là tỉnh Thái

Nguyên) nhưng không được giải quyết dứt điểm. Vụ việc vẫn đang được giải quyết bằng vụ án hành chính.

Như vậy, kể từ khi tạo lập thửa đất và đứng tên đăng ký sử dụng đất, chỉ có mình bố chồng bà M là cụ Nguyễn Văn T3 đăng ký sử dụng. Trong quá trình quản lý, sử dụng thửa đất số 26 TBĐ 13 (13IIIB) thì bố chồng bà không chuyển nhượng, tặng cho bất kỳ phần diện tích nào của thửa đất cho bất cứ cá nhân nào.

Trong khi vụ việc đang được các cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết thì ngày 01/7/1993 UBND huyện P đã tự thiết lập chia thửa đất 26 TBĐ 13III có diện tích 315 m² thành 03 thửa đất có diện tích bằng nhau mỗi thửa là 105 m² và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 03 người là cụ Nguyễn Văn T3, ông Dương Văn M1, ông Nguyễn Mạnh C, trong khi cụ T3 và cụ S không có biên bản chia đất, không làm thủ tục chia tách, tặng cho đất cho các con, cụ thể:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 079273 số vào sổ cấp 00021/QSDĐ cho ông Dương Văn M1 - thửa đất số 26a, TBĐ 13IIIB, thị trấn B, huyện P;
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 079274 số vào sổ cấp 00022/QSDĐ cho ông Nguyễn Văn T3 - thửa đất số 26b, TBĐ 13IIIB, thị trấn B, huyện P;
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 079275 cho ông Nguyễn Mạnh C - thửa đất số 26c, TBĐ 13IIIB, thị trấn B, huyện P.

Khi cấp 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên, UBND huyện P đã không căn cứ vào hồ sơ địa chính, nguồn gốc sử dụng đất và lấy ý kiến của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và chưa giải quyết xong vụ việc tranh chấp đất đai giữa cụ T3 và ông Nguyễn Văn T4 mà đã công nhận quyền sử dụng đất cho cụ T3, ông M1, ông C là không đúng quy định của Luật đất đai và hướng dẫn của T5 thời điểm đó. Hiện nay UBND thành phố P khẳng định không có hồ sơ cấp đất.

Khi biết được các thông tin cấp bì trên, cụ T3 đã trao quyền khiếu nại, ủy quyền cho chồng bà M là ông Nguyễn Thanh H5 khiếu nại việc cấp bì đỏ của các hộ và giao cho quyền phân chia tài sản sau khi cụ T3 chết. Sau đó các hộ đã cấp đổi lại bì đỏ (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) để trốn tránh pháp luật.

Đến năm 2015, ông H5 được biết ông Dương Văn M1 và ông Nguyễn Mạnh C đã được UBND thị xã P cấp đổi GCNQSD đất, cụ thể là: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 675973 do UBND thị xã P cấp ngày 24/3/2015 công nhận quyền sử dụng đối với thửa đất số 26a, TBĐ 13 (13IIIB), phường B, thị xã P mang tên ông Dương Văn M1 và bà Nguyễn Thị H2 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 910197 do UBND thị xã P cấp ngày 22/12/2014 công nhận quyền sử dụng đối với thửa đất số 26c, TBĐ 13 (13IIIB), phường B, thị xã P mang tên ông Nguyễn Mạnh C và bà Đào Thị H3.

Bà M khởi kiện yêu cầu:

+ Công nhận di sản thừa kế của hai cụ Nguyễn Văn T3 và cụ Hoàng Thị S thửa đất số 26b, TBĐ 13IIIB, diện tích 105m², phường B, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên.

+ Chia di sản là thửa đất số 26b, TĐ 13IIIb, phường B, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên thành 06 phần, công nhận ông H5 được hưởng phần di sản thừa kế bằng 1/6 số di sản trên. Đồng thời bà M đề nghị được quản lý, sử dụng thửa đất số 26b, TĐ 13IIIb, với lý do hiện nay bà không có chỗ ở và bà có trách nhiệm trích chia cho các đồng thừa kế khác bằng giá trị tiền theo kỹ phần.

+ Công nhận phần di sản là nhà thờ mà ông H5 đã xây dựng năm 2014 và thanh toán tiền làm nhà cho người thừa kế của ông H5 được hưởng.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà M rút yêu cầu đối với hai thửa đất 26a, 26c, tờ bản đồ 13III.

Bị đơn bà Nguyễn Thị H2 trình bày:

Bố mẹ bà là cụ Nguyễn Văn T3 (chết năm 1999), mẹ bà là cụ Hoàng Thị S (chết năm 2011). Cụ T3, cụ S, sinh được 06 người con, gồm: Bà Nguyễn Thị Kim D1, sinh năm 1947, ông Nguyễn Thanh H5, sinh năm 1948 (chết ngày 16/6/2021 là chồng bà M), ông Nguyễn Mạnh C, sinh năm 1950, bà Nguyễn Thị K2, sinh năm 1953, bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1956 và bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1964 (bà N chết năm 2012). Bố mẹ bà H2 có 315 m² đất, từ năm 1993 đã được UBND huyện (nay là Thành phố) Phổ Yên chia thành 03 mảnh đứng tên lần lượt là Dương Văn M1, Nguyễn Mạnh C, Nguyễn Văn T3.

Thửa đất 26, tờ bản đồ 13, diện tích 315 m² nay đã được tách thành 03 thửa đất riêng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1993. Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M. Về vấn đề tài sản trên thửa đất của cụ T3, ông H5 bà M đã xây nhà trên đất và cho thuê mấy năm nay, bà H2 đề nghị cơ quan chức năng định giá phần tài sản trên đất và sẽ thanh toán cho người thừa kế của ông H5. Để các anh chị em còn lại làm nhà thờ cúng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị K2; bà Nguyễn Thị Kim D1; ông Nguyễn Mạnh C trình bày:

Đồng ý với ý kiến của bà H2 và bổ sung thêm như sau: Thửa đất trên có diện tích 315 m², được chia thành 3 thửa, thửa của ông C, bà H3; ông M1, bà H2, 01 thửa giữ lại làm nhà thờ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1993, sử dụng ổn định từ đó đến nay. Các thửa đất đã được đóng thuế đầy đủ. Các bị đơn đề nghị bà M rút lại đơn khởi kiện, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà M.

Người có QLNVLQ: Ông Nguyễn Anh T2; chị Nguyễn Thị Thanh H4; Anh Nguyễn Thanh M2, ủy quyền cho chị Nguyễn Thị Thanh H4 trình bày: Mẹ chị là bà Nguyễn Thị N (chết năm 2012) là con gái của cụ Nguyễn Văn T3, cụ Hoàng Thị S, mẹ chị kết hôn cùng ông Nguyễn Anh T2 và sinh được 02 anh chị em gồm có chị và em trai là Nguyễn Thanh M2; ông bà ngoại chị là cụ T3, cụ S khi chết không để lại di chúc nhưng có để lại di sản là quyền sử dụng đất thửa số 26b, diện tích 105m², nay bà M khởi kiện chia thừa kế theo pháp luật, chị đề nghị gia đình chị được hưởng phần di sản của cụ T3, cụ S theo quy định.

Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm bà M đã rút yêu cầu khởi kiện đối với 2 thửa đất là thửa đất số 26a và 26c, từ bản đồ 13III nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết đối với phần yêu cầu này.

Tại bản án sơ thẩm số 02/2024/DS-ST ngày 26/01/2024 Tòa án nhân dân thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên đã quyết định:

Căn cứ: Điều 26, 35, 147, 156, 157, 158, 163, 164, 165, 166, khoản 1 Điều 218, các Điều 227, 244, 271, 273, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 160, 161, 192, 193, 194, 207, 208, 609, 610, 613, 615, 616, 617, 618 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M về việc công nhận di sản thừa kế và chia di sản thừa kế là quyền sử dụng 105m² đất thổ cư tại tờ bản đồ số 13III, thửa số 26b, địa chỉ tại phường B, thành phố P, giấy chứng nhận cấp ngày 01/7/1993 mang tên cụ Nguyễn Văn T3 (Trong đó có 88 m² đất thổ cư lâu dài và 17 m² đất thổ cư tạm giao), có trị giá là 2.625.000.000 đồng: 6 phần = 437.500.000 đồng /1kỷ phần (đã làm tròn);

2. Giao cho ông Nguyễn Mạnh C quản lý, sử dụng diện tích đất 105m² đất thổ cư tại tờ bản đồ số 13II, thửa số 26b, địa chỉ tại phường B, thành phố P, giấy chứng nhận cấp ngày 01/7/1993 mang tên cụ Nguyễn Văn T3 (Trong đó có 88 m² đất thổ cư lâu dài và 17 m² đất thổ cư tạm giao);

3. Ông Nguyễn Mạnh C có trách nhiệm trích chia cho các đồng thừa kế theo kỹ phần được hưởng. Trích chia cho bà D1, ông H5 người thừa kế thế vị là bà M, bà K2, bà N người thừa kế thế vị của bà N là ông T2, bà H2 mỗi người 437.500.000 đồng (Bốn trăm ba mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng);

Ông C có trách nhiệm trả cho bà M giá trị tài sản trên đất 01 nhà một tầng tường xây gạch chỉ 110, mái lợp Prôxi măng, diện tích 67,36m², xây năm 2014 là 3.705.000 x 67,36 x 60% = 149.700.000 đồng (Một trăm bốn mươi chín triệu bảy trăm nghìn đồng);

Tổng số tiền bà M được hưởng là 587.200.000 đồng (Năm trăm tám mươi bảy triệu hai trăm nghìn đồng).

4. Đình xét xử đối với 2 thửa đất Cụ thể:

- Thửa đất số 26a, TĐĐ 13 (13IIIb), diện tích 105m² thị trấn B, huyện P (nay là phường B, thành phố P), GCNQSD đất số BY 675973 số vào sổ cấp 00021/QSDĐ cho ông Dương Văn M1, sinh năm 1949 và bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1956.

- Thửa đất số 26c, TĐĐ 13 (13IIIb), diện tích 83m² thị trấn B, huyện P (nay là phường B, thành phố P) GCNQSD đất số BU 910197 cho ông Nguyễn Mạnh C, sinh năm 1950 và bà Đào thị H3, sinh năm 1957;

5. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho các đương sự theo quy định. Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 26/02/2024, bà Nguyễn Thị M có đơn kháng cáo. Đề nghị Tòa cấp phúc thẩm xem xét lại một phần bản án dân sự sơ thẩm số 02/2024/DSST ngày 26/01/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên; Đề nghị Sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng: Giao lại nhà và quyền sử dụng thửa đất thổ cư tại tờ bản đồ số 13III, thửa số 26b, địa chỉ tại phường B, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên, diện tích 105m² giấy chứng nhận cấp ngày 01/7/1993 mang tên cụ Nguyễn Văn T3 (Trong đó có 88m² đất thổ cư lâu dài và 17m² đất thổ cư tạm giao) cho bà Nguyễn Thị M quản lý và sử dụng. Bà M có trách nhiệm thanh toán trả tiền cho các đồng thừa kế các kỷ phần được hưởng thừa kế theo án sơ thẩm.

Quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm, tại biên bản làm việc giữa Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên với anh T1 (hiện anh T1 đang chấp hành án trại Trại Giam P, Bộ C1), anh T1 thể hiện quan điểm: *“Anh T1 từ chối nhận di sản của cụ T3, cụ S và giao phần anh được hưởng cho mẹ anh là bà Nguyễn Thị M được quản lý sử dụng”*.

Tại biên bản làm việc ngày 14/3/2025 bà Nguyễn Thị H2 đứng ra chịu toàn bộ chi phí tố tụng về việc thẩm định, định giá theo như thông báo tại cấp sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên là 10.000.000đ.

Tại biên bản làm việc ngày 14/3/2025 chị Nguyễn Thị Thanh H4 thể hiện quan điểm: Mẹ tôi là bà Nguyễn Thị N con đẻ của cụ Nguyễn Văn T3 và cụ Hoàng Thị S. Mẹ tôi mất năm 2012 (mất sau cụ T3 và cụ S). Sau khi mất mẹ tôi không để lại di chúc. Bố tôi là ông Nguyễn Anh T2, sinh năm 1959. Bố mẹ tôi có 02 người con là tôi và Nguyễn Thành M3, sinh năm 1987. Đối với việc bà M khởi kiện chia thừa kế của cụ T3 và cụ S. Tôi là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà N. Ông T2 bố tôi và em tôi là anh M3 đã ủy quyền cho tôi tham gia tố tụng trong vụ án này. Ông T2, anh M3 từ chối nhận di sản và giao phần di sản của mẹ tôi được hưởng cho tôi quản lý sử dụng. Tôi có nguyện vọng để lại phần di sản của mẹ tôi làm nơi thờ cúng. Nhất trí với bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết, xét xử vắng mặt tôi.

Tại biên bản làm việc ngày 14/3/2025 giữa Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên và Ủy ban nhân dân phường B, thành phố P xác định: Thửa đất 26b tờ bản đồ số 13IIIb có diện tích là 105m². Trong đó có 88m² đất thổ cư lâu dài và 17m² đất thổ cư tạm giao. Phần diện tích 17m² đất thổ cư tạm giao là hành lang giao thông không được công nhận như loại đất thổ cư. Đối với thửa đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ T3 năm 1993 được cấp theo bản đồ địa chính đo đạc năm 1991, hiện nay chưa có bản đồ địa chính mới.

Tại biên bản làm việc ngày 19/3/2025 với Phòng Nông nghiệp và môi trường thành phố P, tỉnh Thái Nguyên. Qua trao đổi làm việc cùng ông Dương Văn D2 - Trưởng Phòng Nông nghiệp và Môi trường thành phố P, tỉnh Thái Nguyên, ông D2

cho biết: Thửa số 26b, tờ bản đồ số 13II, diện tích 105m² đất thổ cư, địa chỉ tại phường B, thành phố P, giấy chứng nhận cấp ngày 01/7/1993 mang tên cụ Nguyễn Văn T3 (Trong đó có 88m² đất thổ cư lâu dài và 17m² đất thổ cư tạm giao), theo sơ đồ hiện trạng sử dụng thực tế là 71,4m². Do phần đất 17m² là đất tạm giao trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho cụ T3 thì theo quy định Nhà nước không thu tiền sử dụng đất. Khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng thì hộ gia đình cá nhân đang sử dụng đất không được bồi thường mà chỉ được hỗ trợ hoa màu trên đất. Còn về giá trị pháp lý của phần diện tích đất “*tạm giao*” và hướng giải quyết đối phần đất tạm giao trong trường hợp chia di sản thừa kế cho các đương sự thì đề nghị Tòa án xem xét, xử lý phần đất tạm giao theo quy định của pháp luật.

Tại phiên toà phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị M giữ nguyên nội dung kháng cáo. Đề nghị được quản lý sử dụng thửa đất 26b, tờ bản đồ số 13III, địa chỉ tại phường B, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên mang tên cụ Nguyễn Văn T3. Bà M sẽ có trách nhiệm trả tiền cho các đồng thừa kế các kỷ phần được hưởng theo bản án sơ thẩm. Trong trường hợp Tòa án giao thửa đất trên cho bà H2 hoặc bất kỳ ai khác quản lý, sử dụng thì bà đồng ý nhưng bà H2 hoặc người đó phải thanh toán đủ ngay cho bà số tiền theo như án sơ thẩm đã tuyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu quan điểm: Thẩm phán chủ tọa phiên toà, Hội đồng xét xử, các đương sự chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà M, sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Phổ Yên, công nhận sự thoả thuận của các đương sự tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1]. Nguyên đơn kháng cáo trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về tư cách tham gia tố tụng trong vụ án:

Cụ Nguyễn Văn T3, sinh năm 1923 (chết năm 1999) và cụ Hoàng Thị S sinh năm 1923 (chết năm 2011). Cụ T3, cụ S, sinh được 06 người con, gồm: Bà Nguyễn Thị Kim D1, sinh năm 1947; ông Nguyễn Thanh H5, sinh năm 1948 (chết ngày 16/6/2021 là chồng bà M); ông Nguyễn Mạnh C, sinh năm 1950; bà Nguyễn Thị K2, sinh năm 1953; bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1956 và bà Nguyễn Thị N, sinh

năm 1964, (bà N chết năm 2012). Như vậy bà N là con chết sau cụ T3, cụ S. Trong phần nhận định của Bản án sơ thẩm xác định ông Nguyễn Anh T2 (chồng bà N) và chị Nguyễn Thị Thanh H4, anh Nguyễn Thanh M2 (là con của bà N, ông T2) là người thừa kế thế vị của bà N là không đúng tư cách tham gia tố tụng. Mà ông T2, chị H4, anh M2 phải là người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà N.

Về nội dung:

[3]. Cụ Nguyễn Văn T3, sinh năm 1923 (chết năm 1999); cụ Hoàng Thị S, sinh năm 1923 (chết năm 2011). Hai cụ kết hôn và sinh được 06 người con, gồm: Bà Nguyễn Thị Kim D1; ông Nguyễn Thanh H5 (chết năm 2021, có vợ là bà Nguyễn Thị M, có con là Nguyễn Thanh T1); ông Nguyễn Mạnh C; bà Nguyễn Thị K2; bà Nguyễn Thị H2; bà Nguyễn Thị N (chết năm 2012, có chồng là ông Nguyễn Anh T2, có 02 con là Nguyễn Thị Thanh H4 và Nguyễn Thanh M2).

Khi còn sống, cụ T3 và cụ S có tạo lập được khối tài sản là thửa đất ở có diện tích 315 m² thuộc thửa đất số 26, tờ bản đồ 13III, trên đất có một ngôi nhà 03 gian (ngôi nhà này đến năm 2014 mới bị dỡ bỏ). Người đứng tên đăng ký quyền sử dụng đất là cụ T3. Quá trình quản lý, sử dụng, cụ T3 đã làm thủ tục tách thửa số 26 nêu trên thành 03 thửa có diện tích bằng nhau, mỗi thửa có diện tích là 105 m² cho 03 người, gồm: cụ T3 và 2 người con, cả 3 người đều được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1993, cụ thể:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 079273 số vào sổ cấp 00021/QSDĐ cho ông Dương Văn M1 - thửa đất số 26a, TĐĐ 13IIIb, diện tích 105m² thị trấn B, huyện P, tỉnh Thái Nguyên;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 079274 số vào sổ cấp 00022/QSDĐ cho cụ Nguyễn Văn T3 - thửa đất số 26b, TĐĐ 13IIIb, diện tích 105m² thị trấn B, huyện P, tỉnh Thái Nguyên;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 079275 cho ông Nguyễn Mạnh C - thửa đất số 26c, TĐĐ 13IIIb, diện tích 105m² thị trấn B, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

Bà M xác định thửa đất số 26 tờ bản đồ 13III, diện tích 315m² là di sản thừa kế của cụ T3 và cụ S để lại, nhưng quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bà M rút yêu cầu đối với các thửa đất số 26a và số 26c. Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ việc giải quyết đối với 2 thửa đất này là không đúng vì việc rút một phần yêu cầu của bà M vẫn nằm trong nội dung yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất, không phải là quan hệ pháp luật độc lập nên lẽ ra chỉ nhận định là HĐXX không xem xét, giải quyết đối với hai thửa đất này chứ không phải là đình chỉ giải quyết như bản án sơ thẩm đã nhận định và tuyên án. Mặt khác, trong khi bản án nhận định là đình chỉ giải quyết nhưng vẫn nhận định về nguồn gốc, diễn biến quá trình sử dụng thửa 26a và thửa 26c (trang 9 của bản án) là không cần thiết và mâu thuẫn với nhận định về việc đình chỉ. Do vậy, cần sửa bản án về nội dung này.

Xét nội dung kháng cáo của bà M:

[4]. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 979274 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 01/7/1993 mang tên ông Nguyễn Văn T3 thể hiện thửa đất 26b, tờ bản đồ số 13IIIb có diện tích là 105m². Trong đó có 88m² đất thổ cư lâu dài và 17m² đất thổ cư tạm giao. Tại bản trích đo hiện trạng thực tế sử dụng thửa đất 26b tờ bản đồ 13 (13IIIb) có diện tích đo thực tế là 71,4m², trong đó có 58,9m² đất thổ cư và 12,5m² đất thổ cư tạm giao.

[5]. Tại biên bản làm việc ngày 14/3/2025 giữa TAND tỉnh Thái Nguyên và Ủy ban nhân dân phường B, thành phố P xác định: Thửa đất 26b, tờ bản đồ số 13IIIb có diện tích là 105m². Trong đó có 88m² đất thổ cư lâu dài và 17m² đất thổ cư tạm giao. Phần diện tích 17m² đất thổ cư tạm giao là hành lang giao thông không được công nhận như loại đất thổ cư. Đối với thửa đất này đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất cho cụ T3 năm 1993 được cấp theo bản đồ địa chính đo đạc năm 1991, hiện nay chưa có bản đồ địa chính mới.

[6]. Tại biên bản làm việc ngày 19/3/2025 tại Phòng Nông nghiệp và môi trường thành phố P, tỉnh Thái Nguyên. Quá trình trao đổi làm việc với ông Dương Văn D2 - Trưởng Phòng Nông nghiệp và Môi trường thành phố P, tỉnh Thái Nguyên, cho biết: Thửa số 26b, tờ bản đồ số 13II, diện tích 105m² đất thổ; địa chỉ tại phường B, thành phố P, giấy chứng nhận cấp ngày 01/7/1993 mang tên cụ Nguyễn Văn T3 (Trong đó có 88m² đất thổ cư lâu dài và 17m² đất thổ cư tạm giao), theo sơ đồ hiện trạng sử dụng thực tế là 71,4m². Do phần đất 17m² là đất tạm giao trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho cụ T3 thì theo quy định Nhà nước không thu tiền sử dụng đất. Khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng thì hộ gia đình cá nhân đang sử dụng đất không được bồi thường mà chỉ được hỗ trợ hoa màu trên đất. Còn về giá trị pháp lý của phần diện tích đất “tạm giao” và hướng giải quyết đối phần đất tạm giao trong trường hợp chia di sản thừa kế cho các đương sự thì đề nghị Tòa án xem xét xử lý phần đất tạm giao theo quy định của pháp luật.

Như vậy, xác định thửa đất 26b tờ bản đồ 13 (13IIIb) có diện tích đo thực tế là 71,4m², trong đó có 58,9m² đất thổ cư và 12,5m² đất thổ cư tạm giao (diện tích 12,5m² nằm trong phạm vi thuộc hành lang đường) không được tính vào phần di sản thừa kế của cụ T3 và cụ S.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản thừa kế và chia kỹ phần đối với diện tích 105m² và tính giá trị các đồng thừa kế được hưởng di sản thừa kế là 105m² là chưa phù hợp. Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định di sản thừa kế của cụ T3, cụ S đối với thửa đất 26b tờ bản đồ 13 (13IIIb) là 58,9m² có giá trị: 1.472.500.000đ (*một tỷ bốn trăm bảy mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng*).

01 Kỳ phần của những người được hưởng di sản: 245.417.000đ (*Hai trăm bốn mươi năm triệu bốn trăm mười bảy nghìn đồng - đã làm tròn*).

Tại phiên toà phúc thẩm, ông C có quan điểm không có đủ khả năng trích chia giá trị di sản thừa kế cho các đồng thừa kế như bản án sơ thẩm đã tuyên. Người kế

thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà D1 là chị H1, bà K2, ông C, và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà N là chị H4 đều có quan điểm nhất trí giao thửa đất 26b, tờ bản đồ 13 (13IIIb) cho bà H2 được quản lý, sử dụng vì bà H2 là người có đủ khả năng và điều kiện thanh toán cho các đồng thừa kế khác. Đồng thời bà H2 cũng có nguyện vọng được quản lý sử dụng thửa đất 26b tờ bản đồ 13 (13IIIb) và cam kết sẽ có trách nhiệm thanh toán cho các đồng thừa kế, là: Bà M, chị H1, bà K2, ông C, chị H4 và sẽ sử dụng thửa đất 26b tờ bản đồ số 13 (13IIIb) làm nơi thờ cúng cụ Nguyễn Văn T3 và cụ Hoàng Thị S.

Tại phiên toà phúc thẩm các đương sự đã thống nhất thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Cụ thể như sau:

Giao cho bà Nguyễn Thị H2, sử dụng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là 01 ngôi nhà một tầng xây gạch chỉ 110, mái lợp proximi măng diện tích 67,36m² xây năm 2014 tại thửa số 26b, tờ bản đồ số 13II, địa chỉ tại phường B, thành phố P. Trong đó, theo giấy chứng nhận QSD đất có 88 m² đất thổ cư lâu dài và 17 m² đất thổ cư tạm giao, có diện tích đo thực tế là 71,4m² trong đó có 58,9m² đất thổ cư và 12,5m² đất thổ cư tạm giao do Ủy ban nhân dân huyện P (nay là thành phố P), tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 01/7/1993 mang tên cụ Nguyễn Văn T3. Tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là 1.622.200.000đ (*Một tỷ sáu trăm hai mươi hai triệu hai trăm nghìn đồng*).

Bà Nguyễn Thị H2 có trách nhiệm trích chia cho các đồng thừa kế là bà Nguyễn Thị D1 (người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà D1 là chị Phạm Thị Thúy H1); ông Nguyễn Mạnh C; bà Nguyễn Thị K2; bà Nguyễn Thị N (người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà N là chị Nguyễn Thị Thanh H4) giá trị kỷ phần được hưởng như bản án sơ thẩm đã tuyên là 437.500.000 đồng (*Bốn trăm ba mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng*).

Bà Nguyễn Thị H2 có trách nhiệm trích chia cho bà Nguyễn Thị M là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Thanh H5 số tiền 437.500.000 đồng (*Bốn trăm ba mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng*) và số tiền giá trị tài sản trên đất là 01 ngôi nhà một tầng xây gạch chỉ 110, mái lợp proximi măng diện tích 67,36m² xây năm 2014 là 149.700.000đ (*Một trăm bốn mươi chín triệu bảy trăm nghìn đồng*). Tổng số tiền bà H2 trích chia cho bà M là: 587.200.000đ (*Năm trăm tám mươi bảy triệu hai trăm nghìn đồng*). Bà H2 đã thanh toán cho bà M tại phiên toà phúc thẩm số tiền là 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*), còn phải tiếp tục thanh toán cho bà M số tiền 487.200.000đ (*Bốn trăm tám mươi bảy triệu hai trăm nghìn đồng*).

Xét thấy, sự thoả thuận của các đương sự tại phiên toà phúc thẩm là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên được Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận đó.

Về chi phí tố tụng: Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị H2 về việc tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng về việc thẩm, định giá tài sản theo như

thông báo tại cấp sơ thẩm. Bà M đã nộp tạm ứng 10.000.000đ nên bà H2 có trách nhiệm thanh toán số tiền 10.000.000đ cho bà M.

Căn cứ Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm và công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa như nêu trên.

Về án phí:

Án phí sơ thẩm: Bà M; ông C; bà K2; bà H2 là người cao tuổi nên được miễn án phí DSST. Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà D1 là chị Phạm Thị Thúy H1; người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà N là chị Nguyễn Thị Thanh H4 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

Án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị M được miễn án phí phúc thẩm do là người cao tuổi.

Từ những phân tích nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300 và Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Không chấp nhận phần kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M; Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 02/2024/DS-ST ngày 26/01/2024 của TAND thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên như sau:

Áp dụng: Điều 26, 35, 147, 156, 157, 158, 163, 164, 165, 166, khoản 1 Điều 218, Điều 227, 244, Điều 271, Điều 273, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 160, 161, 192, 193, 194, 207, 208, 609, 610, 613, 615, 616, 617, 618, 626, 627, 628 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án, lệ phí Tòa án;

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1.1. Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn T3 và cụ Hoàng Thị S là quyền sử dụng đất tại thửa số 26b, tờ bản đồ số 13III, địa chỉ tại phường B, thành phố P, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 01/7/1993 mang tên cụ Nguyễn Văn T3 (Trong đó, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có 88 m² đất thổ cư lâu dài và 17 m² đất thổ cư tạm giao), có diện tích đo thực tế là 71,4m²; trong đó, có 58,9m² đất thổ cư và 12,5m² đất thổ cư tạm giao; có trị giá là 1.472.500.000đ.

1.2. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ T3 và cụ S, gồm: ông Nguyễn Thanh H5 (người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông H5 là bà Nguyễn Thị M); bà Nguyễn Thị D1 (người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà D1 là chị Phạm Thị Thúy H1); ông Nguyễn Mạnh C; bà Nguyễn Thị K2; bà Nguyễn Thị H2; bà Nguyễn Thị N (người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà N là chị Nguyễn Thị Thanh H4).

1.3. Giao cho bà Nguyễn Thị H2, sử dụng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là 01 ngôi nhà một tầng xây gạch chỉ 110, mái lợp proxy măng diện tích 67,36m² xây năm 2014 tại thửa số 26b, tờ bản đồ số 13II, địa chỉ tại phường B,

thành phố P. Trong đó, có 88 m² đất thổ cư lâu dài và 17 m² đất thổ cư tạm giao), có diện tích đo thực tế là 71,4m², trong đó có 58,9m² đất thổ cư và 12,5m² đất thổ cư tạm giao do Ủy ban nhân dân huyện P (nay là thành phố P), tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 01/7/1993 mang tên ông Nguyễn Văn T3. Tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là 1.622.200.000đ (*Một tỷ sáu trăm hai mươi hai triệu hai trăm nghìn đồng*) (có sơ đồ kèm theo).

1.4. Bà Nguyễn Thị H2 có trách nhiệm trích chia cho các đồng thừa kế là bà Nguyễn Thị D1 (người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà D1 là chị Phạm Thị Thúy H1); ông Nguyễn Mạnh C; bà Nguyễn Thị K2; bà Nguyễn Thị N (người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà N là chị Nguyễn Thị Thanh H4), mỗi kỹ phần được hưởng là 437.500.000 đồng (*Bốn trăm ba mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng*).

1.5. Bà Nguyễn Thị H2 có trách nhiệm trích chia cho bà Nguyễn Thị M là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Thanh H5 số tiền là 437.500.000 đồng (*Bốn trăm ba mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng*) và số tiền giá trị tài sản trên đất là 01 ngôi nhà một tầng xây gạch chỉ 110, mái lợp proximi măng diện tích 67,36m² xây năm 2014 là 149.700.000đ (*Một trăm bốn mươi chín triệu bảy trăm nghìn đồng*). Tổng số tiền bà H2 trích chia cho bà M là: 587.200.000đ (*Năm trăm tám mươi bảy triệu hai trăm nghìn đồng*). Bà H2 đã thanh toán cho bà M tại phiên tòa phúc thẩm số tiền 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*), còn phải tiếp tục thanh toán cho bà M số tiền là 487.200.000đ (*Bốn trăm tám mươi bảy triệu hai trăm nghìn đồng*).

Bà Nguyễn Thị M còn được nhận số tiền 487.200.000đ (*Bốn trăm tám mươi bảy triệu hai trăm nghìn đồng*) từ bà Nguyễn Thị H2.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi thi hành xong. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên, nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự, nếu không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

1.6. Bà Nguyễn Thị H2 có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm thủ tục cấp mới, cấp đổi, cấp lại hoặc điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định, bản án đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

2. Không giải quyết đối với 2 thửa đất, cụ thể:

- Thửa đất số 26a, TĐĐ 13 (13IIIb), diện tích 105m² thị trấn B, huyện P (nay là phường B, thành phố P), GCNQSD đất số BY 675973 sổ vào sổ cấp 00021/QSDĐ cho ông Dương Văn M1, sinh năm 1949 và bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1956.

- Thừa đất số 26c, TĐĐ 13 (13IIIb), diện tích 83m² thị trấn B, huyện P (nay là phường B, thành phố P) GCNQSD đất số BU 910197 cho ông Nguyễn Mạnh C, sinh năm 1950 và bà Đào thị H3, sinh năm 1957.

3. Về chi phí tố tụng:

Bà Nguyễn Thị H2 tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng về việc thẩm định, định giá. Bà H2 có trách nhiệm hoàn trả cho bà Nguyễn Thị M số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng) bà M đã tạm ứng.

4. Về án phí:

4.1. Án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị M; ông Nguyễn Mạnh C; bà Nguyễn Thị K2; bà Nguyễn Thị H2 là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà D1 là chị Phạm Thị Thúy H1; người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà N là chị Nguyễn Thị Thanh H4, mỗi người phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 21.500.000 đồng (Hai mươi một triệu năm trăm nghìn đồng).

4.2. Án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị M là người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND TP PY;
- Chi cục THADS TP Phổ Yên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Hoàng Văn Kiên